

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
VĂN LANG**

Quý 2 năm 2015

Mẫu số 01

CÔNG TY CP ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 02/2015/CBTT-VLA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch quý 2 năm 2015

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Kính gửi:

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**
4. Điện thoại: **04.35121610** Fax: **04.35121611**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Hoàng Thị Xuân Hòa**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính Quý 2/2015 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 16 tháng 07 năm 2015, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang Quý 2 năm 2015 đạt 166.303 triệu đồng, tăng 42,678 triệu đồng tương ứng 134,5% so với cùng kỳ năm 2014. Doanh nghiệp xin giải trình như sau:

Doanh thu bán hàng tăng 59, 343 triệu đồng tương ứng 103,04%, và giá vốn hàng bán tăng 80,07 triệu đồng tương ứng 106,74%

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>Tài liệu>Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT**

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

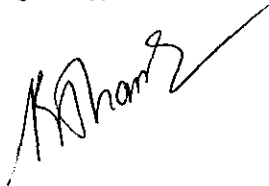
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13,560,550,884	14,397,992,486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2,323,127,396	1,203,238,193
1. Tiền	111		523,127,396	1,203,238,193
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,800,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.6	10,005,226,035	11,513,953,654
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.6a	7,768,118,680	7,141,571,839
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.6a	(262,892,645)	(127,618,185)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.6c	2,500,000,000	4,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,197,680,222	1,680,800,639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	904,768,381	1,580,442,826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,000,000	3,630,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.6c	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	295,311,841	105,127,813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8,400,000)	(8,400,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	VI.4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,517,231	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34,517,231	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,161,755,000	2,161,755,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	-	-
- Nguyên giá	222		753,454,249	753,454,249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753,454,249)	(753,454,249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	2,161,755,000	2,161,755,000

- Nguyên giá	231		2,161,755,000	2,161,755,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.6	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15,722,305,884	16,559,747,486
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		870,097,902	1,455,705,203
I. Nợ ngắn hạn	310		624,112,702	1,299,720,003
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	239,576,818	63,855,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,000,000	53,189,905
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.15	20,151,483	146,666,674
4. Phải trả người lao động	314		219,800,217	489,938,913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	-	20,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	8,009,095	19,190,350
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19a	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		127,575,089	506,879,161
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		245,985,200	155,985,200
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		245,985,200	155,985,200
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.21	14,852,207,982	15,104,042,283
I. Vốn chủ sở hữu	410		14,852,207,982	15,104,042,283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,800,000,000	10,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174,697,520	174,697,520

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,223,443,916	2,223,443,916
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,654,066,546	1,905,900,847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15,722,305,884	16,559,747,486

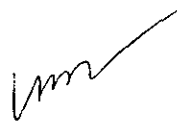
Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu



Vũ Bích Thạnh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Hòa



Giám đốc



Vũ Trung Chính

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
 Địa chỉ: Số 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Tel: 04.35121610 Fax: 04.35121611

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,006,136,801	1,946,793,000	3,831,310,551	2,796,461,182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.1	2,006,136,801	1,946,793,000	3,831,310,551	2,796,461,182
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	1,266,475,303	1,186,397,672	2,694,723,214	1,758,714,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		739,661,498	760,395,328	1,136,587,337	1,037,746,682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	319,378,659	146,483,410	1,006,495,708	935,897,730
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	148,052,142	68,920,587	151,195,574	69,483,015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	744,009,201	710,076,856	1,097,796,748	1,014,892,420
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		166,978,814	127,881,295	894,090,723	889,268,977
12. Thu nhập khác	31	VII.5	-	-	608,000	465,000
13. Chi phí khác	32	VII.6	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	608,000	465,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		166,978,814	127,881,295	894,698,723	889,733,977
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	674,845	4,255,606	21,837,096	20,867,074
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.9	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		166,303,969	123,625,689	872,861,627	868,866,903
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					

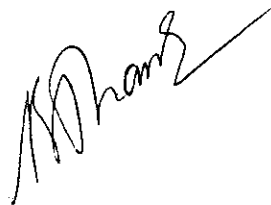
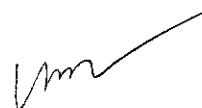
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VII.10	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Bích Thạnh

Hoàng Thị Xuân Hòa



Vũ Trung Chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

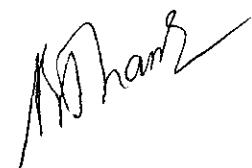
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,711,905,650	3,360,138,200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,003,084,265)	(1,167,594,203)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,985,429,482)	(2,694,352,216)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(60,945,854)	(289,808,314)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,075,559,183	226,068,636
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,091,984,785)	(539,901,003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		646,020,447	(1,105,448,900)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,563,629,379)	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,928,686,214	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(699,697,977)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161,391,921	830,086,896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,526,448,756	130,388,919
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,052,580,000)	(942,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,052,580,000)	(942,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,119,889,203	(1,917,579,984)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,203,238,193	3,095,855,876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,323,127,396	1,178,275,895

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Bích Thạnh



Hoàng Thị Xuân Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 ngày 7 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Vốn điều lệ của Công ty là **10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng Việt Nam)**

Vốn pháp định của Công ty là: **6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam).**

Trụ sở chính của Công ty tại Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 07 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, dịch vụ bảo trì hệ thống, đại lý cung cấp phần mềm;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Quản trị doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ điện tử, tin học và dịch vụ thương mại;
- Phát triển kinh doanh, đầu tư dự án;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Tư vấn cung cấp, giải pháp công nghệ điện tử và thông tin thị trường (trừ những thông tin Nhà nước cấm);
- Buôn bán bán thảo;
- Thiết kế đồ họa và các xuất bản ấn phẩm ngành giáo dục;
- In và các dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Kinh doanh đồ dùng thiết bị đại học, thiết bị văn phòng;
- Tổ chức hoạt động: sáng tác, phóng tác, chuyển thể, nghiên cứu, dịch thuật sách giáo dục;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 13

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 30/06/2015 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính..

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 20/6/2013 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

6.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định, phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm sẽ được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu hoặc quỹ đầu tư phát triển.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

15.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất

kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Riêng đối với hoạt động sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ phần mềm, Công ty áp dụng tại mức thuế suất là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực hoạt động này, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2008-2011) và giảm trong 9 năm tiếp theo (2012-2020).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; và Công văn trả lời số 3054/CT-HTr ngày 18/03/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Thông tin so sánh.

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.
- Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau :

Chỉ tiêu	Thông tư 200	Chỉ tiêu	Quyết định 15
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.513.953.654	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.513.953.654
1. Chứng khoán kinh doanh	7.141.571.839	1. Đầu tư ngắn hạn	11.641.571.839
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(127.618.185)	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(127.618.185)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.680.800.639	III. Các khoản phải thu	1.584.800.639
6. Các khoản phải thu khác	105.127.813	5. Các khoản phải thu khác	9.127.813
V. Tài sản ngắn hạn khác	0	V. Tài sản ngắn hạn khác	96.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	0	4. Tài sản ngắn hạn khác	96.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	30/06/2015	1/4/2015
	VND	VND
Tiền mặt	166,711,789	241,116,445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	356,415,607	352,645,426
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1,800,000,000	-
Cộng	2,323,127,396	593,761,871

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	487,970,581	785,314,245
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	21,110,800	42,321,900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	395,687,000	630,804,500
Cộng	904,768,381	1,458,440,645

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty mẹ	487,970,581	785,314,245
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	487,970,581	785,314,245
Con cùng mẹ	316,550,800	479,424,800
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	21,110,800	42,321,900
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP HCM	64,000,000	81,000,000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	30,000,000	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Hà Nội	59,674,000	26,542,000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	75,300,000	220,731,900
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	66,466,000	108,829,000
Cộng	804,521,381	1,264,739,045

3. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/04/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5,187,841	-	9,127,827	-
- Phải thu lãi tiền gửi	5,187,841	-	9,127,827	-
- Tạm ứng	290,124,000	-	414,480,000	-
Cộng	295,311,841	-	423,607,827	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			1/4/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	7,768,118,680	7,505,226,035	262,892,645	7,141,571,839	7,013,953,654	127,618,185
trong đó chủ yếu:			-			-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	4,313,053,337	4,313,053,337	-	4,823,199,431	4,823,199,431	-
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
Cộng	7,768,118,680	7,505,226,035	262,892,645	7,141,571,839	7,013,953,654	127,618,185

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
- Số đầu năm	127,618,185	98,479,403
- Trích lập dự phòng	135,274,460	68,297,977
- Hoàn nhập dự phòng		
- Sử dụng dự phòng		
Số cuối kỳ	262,892,645	166,777,380

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		1/4/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2,500,000,000	2,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000
- Cho vay ngắn hạn	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn			2,000,000,000	2,000,000,000
Dài hạn				
Cộng	2,500,000,000	2,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm		753,454,249	753,454,249
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	753,454,249	753,454,249
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		753,454,249	753,454,249
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	753,454,249	753,454,249
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

b. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	2,161,755,000	-	-	2,161,755,000
- Quyền sử dụng đất	2,161,755,000			2,161,755,000
- Nhà				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
Giá trị còn lại	2,161,755,000	-	-	2,161,755,000
- Quyền sử dụng đất	2,161,755,000			2,161,755,000
- Nhà	-	-	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	239,576,818	239,576,818	510,659,563	510,659,563
Công ty TNHH kỹ thuật thương mại Đông Á	37,818,000	37,818,000	124,630,000	124,630,000
Phải trả đối tượng khác	201,758,818	201,758,818	386,029,563	386,029,563
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	51,431,818	51,431,818	50,278,363	50,278,363
Nhà Xuất bản giáo dục tại Hà Nội	51,431,818	51,431,818	50,278,363	50,278,363

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế GTGT phải nộp	16,254,222	83,624,929	90,110,608	9,768,543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,177,952	674,845	4,852,797	-
Thuế thu nhập cá nhân	12,300,000	67,196,657	69,113,717	10,382,940
Tổng	32,732,174	151,496,431	164,077,122	20,151,483

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	20,000,000
- Chi phí kiểm toán	-	20,000,000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	20,000,000

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8,009,095	3,988,465
- Kinh phí công đoàn	8,009,095	3,988,465
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	8,009,095	3,988,465

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10,800,000,000	174,697,520	1,700,173,198	2,077,943,221	14,752,813,939
- Tăng vốn kỳ trước					-
- Lãi trong kỳ trước				1,984,796,446	1,984,796,446
- Trích lập các quỹ				(1,075,689,791)	(1,075,689,791)
- Tăng khác			523,270,718		523,270,718
- Cổ tức				(1,080,000,000)	(1,080,000,000)
- Giảm khác				(1,149,029)	(1,149,029)
Số dư đầu năm nay	10,800,000,000	174,697,520	2,223,443,916	1,905,900,847	15,104,042,283
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm				872,861,627	872,861,627
- Trích lập các quỹ				(39,695,928)	(39,695,928)
- Cổ tức				(1,080,000,000)	(1,080,000,000)
- Giảm khác				(5,000,000)	(5,000,000)
Số cuối kỳ	10,800,000,000	174,697,520	2,223,443,916	1,654,066,546	14,852,207,982

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	10,800,000,000	10,800,000,000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	10,800,000,000	10,800,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10,800,000,000	10,800,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	10,800,000,000	10,800,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,080,000,000	1,080,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,080,000	1,080,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,080,000	1,080,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,080,000	1,080,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,080,000	1,080,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,080,000	1,080,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu	2,006,136,801	1,946,793,000
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	477,863,501	391,909,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,528,273,300	1,554,884,000
<i>Trong đó doanh thu cung cấp phần mềm, dịch vụ phần mềm</i>	<i>1,169,267,500</i>	<i>1,164,085,000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	2,006,136,801	1,946,793,000

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VND	VND
Công ty mẹ	741,262,300	724,158,000
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	741,262,300	724,158,000
Con cùng mẹ	948,833,500	868,862,000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	141,416,500	98,155,000

Nhà xuất bản Giáo dục tại TP HCM	33,000,000	81,000,000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	108,000,000	78,000,000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	254,545,000	110,564,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Hà Nội	152,640,000	34,160,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	36,000,000	36,000,000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	113,142,000	147,378,000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	110,090,000	283,605,000
Cộng	1,690,095,800	1,593,020,000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	437,405,045	315,218,971
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	829,070,258	871,178,701
<i>Trong đó giá vốn cung cấp phần mềm, dịch vụ phần mềm</i>	<i>595,434,823</i>	<i>605,803,089</i>
Cộng	1,266,475,303	1,186,397,672

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110,513,230	146,483,410
- Lãi bán các khoản đầu tư	199,865,429	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,000,000	-
Cộng	319,378,659	146,483,410

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND
- Lãi vay ngân hàng	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8,396,324	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	135,274,460	68,297,977
- Phí mua bán chứng khoán	4,381,358	622,610
Cộng	148,052,142	68,920,587

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	674,845	4,255,606
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	674,845	4,255,606

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	166,303,969	123,625,689
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	166,303,969	123,625,689
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,080,000	1,080,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	153.99	114.47

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

IX. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

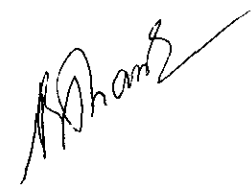
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Phần mềm</i>	<i>Dịch vụ bảo trì xây dựng Website</i>	<i>Kinh doanh máy tính</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1,169,267,500	359,005,800	477,863,501	2,006,136,801
Tổng doanh thu thuần	1,169,267,500	359,005,800	477,863,501	2,006,136,801
Chi phí bộ phận	595,434,823	233,635,435	437,405,045	1,266,475,303
Kết quả kinh doanh bộ phận	573,832,677	125,370,365	40,458,456	739,661,498
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				744,009,201
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(4,347,703)
Doanh thu hoạt động tài chính				319,378,659
Chi phí tài chính				148,052,142
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành				674,845
Lợi nhuận sau thuế				166,303,969
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				-

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu trên đã được phân loại lại cho phù hợp với kỳ này.

Người lập biểu



Vũ Bích Thịnh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Hòa

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

